| SỞ GD&ĐT HẢI DƯƠNG**TRƯỜNG THPT KẺ SẶT**(*Đề thi có 06 trang*) | **ĐỀ THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG LÂN II****NĂM HỌC 2022 - 2023****MÔN ĐỊA LÍ** **– Khối lớp 11***Thời gian làm bài : 50 phút**(không kể thời gian phát đề)* |
| --- | --- |



Họ và tên học sinh :..................................................... Số báo danh : ...................



**Câu 1.** Đặc điểm nào sau đây là đúng khi nói về tự nhiên của miền Tây Trung Quốc?

 **A.** Gồm các đồng bằng phù sa màu mỡ do các sông lớn bồi đắp.

 **B.** Có các vùng hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn.

 **C.** Nổi tiếng với các khoáng sản kim loại màu.

 **D.** Có khí hậu gió mùa, mưa nhiều.

**Câu 2.** Các nước nào sau đây thuộc khối thị trường chung Nam Mĩ?

 **A.** Brazil, Mexico, Columbia, Cuba .

 **B.** Argentina, Nicaragua, Haiti, Canada .

 **C.** Brazil, Argentina, Uruguay, Paraguay.

 **D.** Uruguay, Chile, Mexico, Columbia .

**Câu 3.** Trong cơ cấu ngành công nghiệp hiện nay của Hoa Kỳ, các ngành nào có tỉ trọng ngày càng tăng?

 **A.** Gia công đồ nhựa, điện tử.  **B.** Dệt, điện tử.

 **C.** Luyện kim, hàng không – vũ trụ.  **D.** Hàng không - vũ trụ, điện tử.

**Câu 4.** Các đồng bằng thuộc miền Đông Trung Quốc xếp theo thứ tự từ phía Nam lên phía Bắc là

 **A.** Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam .

 **B.** Hoa Nam, Hoa Trung, Hoa Bắc, Đông Bắc .

 **C.** Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam, Đông Bắc .

 **D.** Đông Bắc, Hoa Nam, Hoa Trung Hoa Bắc .

**Câu 5.** Đảo nào sau đây của Nhật Bản có ít các trung tâm công nghiệp nhất?

 **A.** Xi-cô-cư. **B.** Kiu-xiu.  **C.** Hôn-su.  **D.** Hô-cai-đô.

**Câu 6.** Các ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp của Nhật Bản hiện nay là

 **A.** công nghiệp chế tạo, sản xuất điện tử, hóa chất, dệt.

 **B.** công nghiệp chế tạo, sản xuất điện tử, luyện kim màu, dệt.

 **C.** công nghiệp chế tạo, sản xuất điện tử, luyện kim đen, dệt.

 **D.** công nghiệp chế tạo, sản xuất điện tử, xây dựng công trình công cộng, dệt.

**Câu 7.** Ý nào sau đây ***không*** đúng với cơ sở hạ tầng giao thông vận tải của LB Nga?

 **A.** Có hệ thống đường sắt xuyên Xi-bia .

 **B.** Có đủ các loại hình giao thông.

 **C.** Giao thông vận tải đường thủy hầu như không phát triển được .

 **D.** Nhiều hệ thống đường được nâng cấp, mở rộng.

**Câu 8.** Vùng phía Nam và ven Thái Bình Dương ở Hoa Kỳ là nơi tập trung các ngành công nghiệp

 **A.** hóa dầu, hàng không – vũ trụ, cơ khí, điện tử, viễn thông.

 **B.** luyện kim, hàng không – vũ trụ, cơ khí, điện tử, viễn thông.

 **C.** dệt, hàng không – vũ trụ, cơ khí, điện tử, viễn thông.

 **D.** luyện kim, hàng không – vũ trụ, cơ khí, điện tử, viễn thông.

**Câu 9.** Đặc điểm nào sau đây đúng khi nói về EU?

 **A.** Là liên kết khu vực theo châu lục có nhiều quốc gia nhất trên thế giới.

 **B.** Là tổ chức thương mại không phụ thuộc vào bên ngoài.

 **C.** Là lãnh thổ có sự phát triển đồng đều giữa các vùng.

 **D.** Là liên kết khu vực chi phối toàn bộ nền kinh tế thế giới.

**Câu 10.** Vùng U-ran có đặc điểm nổi bật là

 **A.** phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, khai thác gỗ.

 **B.** công nghiệp phát triển, nông nghiệp còn hạn chế.

 **C.** công nghiệp và nông nghiệp đều phát triển mạnh.

 **D.** các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp phát triển.

**Câu 11.** Ngành công nghiệp mũi nhọn, hằng năm mang lại nguồn tài chính lớn cho LB Nga là

 **A.** công nghiệp luyện kim.  **B.** công nghiệp hàng không – vũ trụ.

 **C.** công nghiệp khai thác dầu khí.  **D.** công nghiệp quốc phòng.

**Câu 12.** Ý nào sau đây **không** đúng về thuận lợi chủ yếu để phát triển kinh tế của Hoa Kỳ?

 **A.** Phát triển từ một nước tư bản lâu đời.

 **B.** Tài nguyên thiên nhiên giàu có.

 **C.** Nguồn lao động kĩ thuật dồi dào.

 **D.** Nền kinh tế không bị chiến tranh tàn phá.

**Câu 13.** Vùng phía Đông Hoa Kỳ gồm

 **A.** vùng núi Coóc-đi-e và các thung lũng rộng lớn.

 **B.** vùng rừng tương đối lớn, các đồng bằng ven Thái Bình Dương.

 **C.** dãy núi già A-pa-lat và các đồng bằng ven Đại Tây Dương.

 **D.** đồng bằng trung tâm và vùng gò đồi thấp.

**Câu 14.** Nhận xét đúng nhất về một số đặc điểm kinh tế - xã hội của các nước đang phát triển là

 **A.** nợ nước ngoài nhiều, tuổi thọ trung bình thấp, chỉ số HDI ở mức thấp.

 **B.** nợ nước ngoài nhiều, tuổi thọ trung bình thấp, chỉ số HDI ở mức cao.

 **C.** đầu tư nước ngoài nhiều, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI ở mức cao.

 **D.** đầu tư nước ngoài nhiều, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI ở mức thấp.

**Câu 15.** Ý nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ của Nhật Bản?

 **A.** Thương mại và tài chính có vai trò hết sức to lớn.

 **B.** Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới về thương mại.

 **C.** Chiếm tỉ trọng GDP lớn.

 **D.** Hoạt động đầu tư ra nước ngoài ít coi trọng.

**Câu 16.** Thành phần dân cư có số lượng đứng đầu ở Hoa Kỳ có nguồn gốc từ

 **A.** Châu Á.  **B.** Mĩ La tinh.  **C.** Châu Phi.  **D.** Châu Âu.

**Câu 17.** Hiện nay, nguồn nước ngọt ở nhiều nơi trên thế giới bị ô nhiễm nghiêm trọng, nguyên nhân chủ yếu do

 **A.** chất thải trong sản xuất nông nghiệp.

 **B.** chất thải công nghiệp chưa qua xử lí.

 **C.** nước xả từ các nhà máy thủy điện.

 **D.** khai thác và vận chuyển dầu mỏ.

**Câu 18.** Những thách thức lớn đối với châu Phi hiện nay là

 **A.** cạn kiệt tài nguyên, thiếu lực lượng lao động.

 **B.** các nước cắt giảm viện trợ, thiếu lực lượng lao động.

 **C.** trình độ dân trí thấp, đói nghèo, bệnh tật, xung đột sắc tộc .

 **D.** già hóa dân số, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp.

**Câu 19.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu vực Trung Á?

 **A.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

 **B.** Từng có *“con đường tơ lụa”* đi qua, tiếp thu nhiều giá trị văn hóa .

 **C.** Giàu dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá, tiềm năng thủy điện, sắt, …

 **D.** Đa dân tộc, có mật độ dân số thấp, tỉ lệ dân theo đạo Hồi cao.

**Câu 20.** Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại làm cho nền kinh tế thế giới chuyển dần từ nền kinh tế

 **A.** công nghiệp sang kinh tế tri thức .

 **B.** dịch vụ sang kinh tế tri thức.

 **C.** công nghiệp sang kinh tế dịch vụ.

 **D.** nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp.

**Câu 21.** Nền nông nghiệp các nước Tây Nam Á kém phát triển **không** phải do

 **A.** đất trồng ít.  **B.** nguồn nước khan hiếm.

 **C.** nhiều hoang mạc .  **D.** khí hậu nhiệt đới ẩm.

**Câu 22.** Khó khăn lớn nhất về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản là

 **A.** nghèo khoáng sản.

 **B.** khí hậu phân hóa rõ rệt từ bắc xuống nam.

 **C.** nhiều đảo lớn, nhỏ nhưng nằm cách xa nhau.

 **D.** bờ biển dài, nhiều vũng vịnh.

**Câu 23.** Về mặt tự nhiên, khu vực Tây Nam Á và Trung Á

 **A.** đều có khí hậu khô hạn, có tiềm năng lớn về dầu mỏ.

 **B.** đều nằm ở vĩ độ rất cao, có nhiều hoang mạc lạnh.

 **C.** đều có khí hậu nóng ẩm, giàu tài nguyên rừng.

 **D.** đều có khí hậu lạnh, giàu tài nguyên thủy sản.

**Câu 24.** Nguyên nhân chính gây nên hiện tượng hiệu ứng nhà kính là

 **A.** khí thải CFCs quá nhiều trong khí quyển.

 **B.** sự gia tăng khí CO2 trong khí quyển.

 **C.** tầng ô dôn mỏng dần và thủng ở Nam cực .

 **D.** chất thải ra môi trường không qua xử lý.

**Câu 25.** Nhân tố nào sau đây thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa kinh tế ngày càng mạnh mẽ?

 **A.** Sự ra đời của các công ty xuyên quốc gia .

 **B.** Sự phát triển của khoa học, công nghệ hiện đại.

 **C.** Nhu cầu hàng hóa tăng nhanh, kích thích sản xuất.

 **D.** Sự gia tăng nhanh dân số thế giới và hàng hóa .

**Câu 26.** Để phát triển nông nghiệp, giải pháp cấp bách đối với đa số các quốc gia ở châu Phi là

 **A.** áp dụng các biện pháp thủy lợi để hạn chế khô hạn.

 **B.** mở rộng mô hình sản xuất quảng canh.

 **C.** tạo ra các giống cây có thể chịu được khô hạn.

 **D.** khai hoang để mở rộng diện tích đất trồng trọt.

**Câu 27.** Mĩ la tinh có điều kiện thuận lợi để phát triển

 **A.** cây công nghiệp, cây lương thực, chăn nuôi đại gia súc .

 **B.** cây lương thực, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ.

 **C.** cây lương thực, cây công nghiệp cận nhiệt, chăn nuôi gia cầm.

 **D.** cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc .

**Câu 28.** Ở Trung Quốc, cây lúa mì được trồng nhiều trên các đồng bằng Đông Bắc và Hoa Bắc do có:

 **A.** Khí hậu ôn đới và đất phù sa màu mỡ.

 **B.** Khí hậu cận nhiệt đới, đất phù sa màu mỡ.

 **C.** Khí hậu nhiệt đới, đất phù sa màu mỡ.

 **D.** Đất phù sa màu mỡ, nguồn nước phong phú.

**Câu 29.** Việc sử dụng đồng tiền chung Châu Âu EURO (Ơ-rô) trong EU sẽ

 **A.** nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu.

 **B.** làm cho việc chuyển giao vốn trong EU trở nên khó khăn hơn.

 **C.** làm tăng rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.

 **D.** công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia trở nên phức tạp.

**Câu 30.** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 1800- 2020

# *(Đơn vị: triệu người)*

| **Năm** | **1800** | **1820** | **1860** | **1940** | **1960** | **1980** | **2005** | **2015** | **2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số dân | 5 | 10 | 31 | 132 | 179 | 229,6 | 296,5 | 321,8 | 331 |

Nhận xét nào sau đây đúng nhất về sự biến động dân số của Hoa Kỳ trong giai đoạn 1800 – 2020?

 **A.** Dân số Hoa Kỳ liên tục tăng và tăng rất nhanh.

 **B.** Dân số Hoa Kỳ tăng không liên tục và tăng nhanh.

 **C.** Dân số Hoa Kỳ có nhiều biến động, không ổn định.

 **D.** Dân số Hoa Kỳ tăng chậm và không đồng đều.

**Câu 31.** Cho biểu đồ



Tổng giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản năm 2015 là

 **A.** 1 020,2 tỉ USD  **B.** 1 462,2 tỉ USD **C.** 858,7 tỉ USD  **D.** 1 273,1 tỉ USD

**Câu 32.** Công nghiệp của Nhật Bản tập trung chủ yếu ở phía đông và đông nam đảo Hôn-su, ven biển vì

 **A.** thuận lợi cho việc trao đổi sản phẩm với các nước châu Á đất liền.

 **B.** tập trung nguồn khoáng sản dồi dào.

 **C.** tiện cho việc nhập nguyên liệu và trao đổi sản phẩm với các nước .

 **D.** ở đây có khí hậu lạnh, dễ bảo quản sản phẩm.

**Câu 33.** Cho biểu đồ



Cho biết biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

 **A.** Biểu đồ thể hiện dân số của Liên bang Nga thời kì 1990-2019.

 **B.** Biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của Liên bang Nga thời kì 1990-2019.

 **C.** Biểu đồ thể hiện GDP của Liên bang Nga thời kì 1990-2019.

 **D.** Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế của Liên bang Nga thời kì 1990-2019.

**Câu 34.** Cho biểu đồ



Cho biết biểu đồ trên thể hiện nội dung gì?

 **A.** Tốc độ tăng trưởng dân thành thị của Nhật Bản giai đoạn 1990-2020.

 **B.** Cơ cấu dân số theo thành thị và nông thôn của Nhật Bản giai đoạn 1990-2020.

 **C.** So sánh dân số theo thành thị và nông thôn của Nhật Bản giai đoạn 1990-2020.

 **D.** Tình hình dân số của Nhật Bản giai đoạn 1990-2020.

**Câu 35.** Cho biểu đồ:



Nhận định nào sau đây **chưa** chính xác về khí hậu của Cairo (Châu phi)?

 **A.** Lượng mưa phân bố không đều, các tháng mùa hè không có mưa

 **B.** Nhiệt độ trung bình năm là 22,1oC, lượng mưa là 18mm/năm

 **C.** Khí hậu ở Cairo là kiểu khí hậu sa mạc, hầu như không có mưa trong năm

 **D.** Sự chênh lệch nhiệt độ lớn, biên độ nhiệt năm là 22,1oC

**Câu 36.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN BANG NGA QUA CÁC NĂM

| **Năm** **Sản phẩm**  | **1995**  | **2005**  | **2010**  | **2015**  | **2019**  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Dầu mỏ *(triệu tấn)*  | 305,0  | 470,0  | 511,8  | 540,7  | 284  |
| Than đá *(triệu tấn)*  | 270,8  | 298,3  | 322,9  | 373,3  | 425  |
| Điện *(tỉ kWh)*  | 876,0  | 953,0  | 1038,0  | 1063,4  | 922  |
| Thép *(triệu tấn)*  | 48,0  | 66,3  | 66,9  | 71,1  | 71,6  |

Dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm ngành công nghiệp của Liên bang Nga trong giai đoạn 1995-2019 là

 **A.** biểu đồ đường.  **B.** biểu đồ miền

 **C.** biểu đồ kết hợp.  **D.** biểu đồ cột ghép.

**Câu 37.** Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM (Đơn vị: %)

| **Năm** | **1990** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2016** | **2018** | **2019** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tốc độ tăng trưởng GDP | 5,57 | 2,26 | 1,30 | 4,71 | 0,47 | 0,52 | 0,32 | 0,65 |

Dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1990 - 2019 là

 **A.** biểu đồ kết hợp.  **B.** biểu đồ cột.

 **C.** biểu đồ tròn.  **D.** biểu đồ đường.

**Câu 38.** Cho bảng số liệu:

GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2015 *(Đơn vị: USD)*

| **Các nước phát triển** | **Các nước đang phát triển** |
| --- | --- |
| **Tên nước**  | **GDP/người**  | **Tên nước**  | **GDP/người**  |
| Thụy Điển | 60 381 | Colombia  | 7 831 |
| Hoa Kỳ | 53 041 | Indonesia  | 3 475 |
| New Zealand | 41 824 | Ấn Độ  | 1 498 |
| Anh | 41 781 | Ethiopia  | 505 |

Nhận xét nào sau đây là đúng?

 **A.** GDP/người chênh lệch lớn giữa các nước phát triển và đang phát triển

 **B.** Các nước đang phát triển không có sự chênh lệch nhiều về GDP/người

 **C.** Không có sự chênh lệch nhiều về GDP/người giữa các nhóm nước

 **D.** Các nước phát triển có GDP/người đều trên 60 nghìn USD

**Câu 39.** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DÂN SỐ CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM

| **Năm** | **1950**  | **1970**  | **1997**  | **2005**  | **2010**  | **2014**  | **2021 \***  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tốc độ tăng trưởng dân số (%)  | 100.0  | 125.3  | 151.8  | 153.9  | 153.4  | 152.5  | 150.6  |
| Số dân *(triệu người)*  | 83  | 104  | 126  | 127.7  | 127.3  | 126.6  | 125  |

*\* Tính đến tháng 3 năm 2021, Nguồn: https://www.livepopulation.com*

Dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện dân số và tốc độ tăng trưởng dân số của Nhật Bản giai đoạn 1950 - 2021 là

 **A.** biểu đồ cột.  **B.** biểu đồ đường.

 **C.** biểu đồ kết hợp.  **D.** biểu đồ tròn.

**Câu 40.** Cho bảng số liệu:

GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2019

# *(Đơn vị: USD)*

| **Các nước phát triển** | **Các nước đang phát triển** |
| --- | --- |
| **Tên nước** | **GDP/người** | **Tên nước** | **GDP/người** |
| Đan Mạch | 61331 | Cô-lôm-bi-a | 7918 |
| Thuỵ Điển | 58900 | An-ba-ni | 4589 |
| Ca-na-đa | 50185 | In-đô-nê-xi-a | 3500 |
| Anh | 46279 | Ấn Độ | 1577 |
| Niu Di-lân | 44380 | E-ti-ô-pi-a | 574 |

 Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện GDP/người của các nước Thuỵ Điển, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Ê-ti-ô-pi-a năm 2019

 **A.** Biểu đồ tròn.  **B.** Biểu đồ miền.  **C.** Biểu đồ đường.  **D.** Biểu đồ cột.

***------ HẾT ------***